**Trường: THCS Giao Phong**

**Họ tên giáo viên: Nguyễn Thị Nga**

 **Đỗ Văn Thạch**

**Tổ: Khoa học Tự nhiên Ngày soạn: 20/09/2022**

**Tiết: 71 + 72: KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

**Bộ sách: Kết nối tri thức Thời gian: 60 phút**

***(Hình thức dạy song song)***

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực**

- Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học.

- Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì.

- Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất.

- Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ.

- Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng.

- Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz).

- Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm.

- Nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng.

- Nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh.

- Phát biểu được nội dung định luật phản xạ ánh sáng.

- Thực hiện được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo.

- Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn.

- Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị.

- Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm.

- Phân biệt được dạng năng lượng do năng lượng ánh sáng đã chuyển hoá thành.

- Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu.

- Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất.

- Giải thích được tác dụng của lõi sắt non bên trong nam châm điện

- Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm.

- Vẽ được hình biểu diễn định luật phản xạ ánh sáng.

- Vẽ được đường sức từ quanh một thanh nam châm.

- Nêu được khái niệm từ phổ và tạo được từ phổ bằng mạt sắt và nam châm.

**2. Về phẩm chất**

**- Chăm chỉ:**Chăm học, ham học, có tinh thần tự học,chịu khó tìm tòi tài liệu ôn tập.

**- Trung thực:** Thật thà, ngay thẳng trong học tập và làm bài kiểm tra, tôn trọng lẽ phải và lên án sự gian lận.

**- Trách nhiệm:** Tự chịu trách nhiệm với sự lựa chọn của bản thân, không đổ lỗi cho người khác.

**II. YÊU CẦU**

1.Giáo viên:

- Xây dựng bảng ma trận, bảng đặc tả và hướng dẫn chấm đề kiểm tra cuối kì I

2. Học sinh:

- Ôn tập theo sự hướng dẫn của giáo viên

**III. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra cuối học kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 2 | 15 phút/45 phút | Kiểm tra cuối học kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

**1. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra cuối kì 1, sau khi hết chương VI: Từ

**- Thời gian làm bài:**60 phút

**- Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).

**- Cấu trúc:**

**+ Mức độ đề:** 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

**+ Phần trắc nghiệm:** 4,0 điểm (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm.

**+ Phần tự luận:** 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).

**+ Nội dung kiểm tra:**

\* Nội dung nửa đầu học kì 1: 25% (2,5 điểm).

\* Nội dung nửa sau học kì 1: 75% (7,5 điểm).

|  | **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu/số ý** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
|  | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| **8 tuần đầu học kì I** | **1. Mở đầu (3 tiết)** |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 0,25 |
| **2. Nguyên tử. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (14 tiết)** |  | 2 | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 2 | 1,00 |
| **3. Tốc độ (11 tiết)** |  | 2 |  | 1 |  |  |  |  |  | 3 | 0,75 |
| **4. Âm thanh. (6 tiết)** |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 0,50 |
| **8 tuần cuối học kì I** | **4. Âm thanh. (4 tiết)** |  | 1 | 1 | 1 |  |  |  |  | 1 | 2 | 1,00 |
| **5. . Phân tử - liên kết hoá học (11 tiết)** |  | 2 | 1 |  | 1 |  | 2 |  | 4 | 2 | 2,50 |
| **6. Ánh sáng (10 tiết)** | 1 | 2 |  | 1 | 2 |  |  |  | 3 | 3 | 2,25 |
| **7. Từ (8 tiết)** | 1 | 1 | 1 |  | 1 |  |  |  | 3 | 1 | 1,75 |
|  | **Số câu** | **2** | **12** | **4** | **4** | **4** | **0** | **2** | **0** | 12 | 16 | 10,00 |
|  | **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
|  | **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10 điểm** | **10 điểm** |

**2.** **Bản đặc tả.**

| **Nội dung và đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Câu số) | TN(Câu số) |
| **1. Mở đầu (3 tiết)** |  | **1** |  |  |
|  | **Nhận biết** | – Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Thực hiện được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo. |  | **1** |  | C1 |
| – Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Làm được báo cáo, thuyết trình. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
| **2. Nguyên tử, nguyên tố hóa học (9 tiết)** |  | **1** |  |  |
| - Nguyên tử- Nguyên tố hóa học | **Nhận biết** | – Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford - Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử). |  |  |  |  |
| – Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử). |  |  |  |  |
| – Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học. |  | 1 |  | C2 |
| **Thông hiểu** | - Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên. |  |  |  |  |
| **3. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (5 tiết)** | **1** | **1** |  |  |
| Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học | **Nhận biết** | – Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. |  |  |  |  |
| – Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì. |  | **1** |  | C3 |
| **Thông hiểu** | - Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim\*, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. | **1** |  | C22 |  |
| **4. Phân tử - liên kết hoá học (11 tiết)** | **4** | **2** |  |  |
| - Phân tử; đơn chất; hợp chất - Giới thiệu về liên kết hoá học (ion, cộng hoá trị)- Hoá trị; công thức hoá học | **Nhận biết** |  – Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất.  |  | 1 |  | C4 |
| – Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất. |  | 1 |  | C5 |
| – Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H2, Cl2, NH3, H2O, CO2, N2,….). |  |  |  |  |
| – Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…). |  |  |  |  |
| – Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học. |  |  |  |  |
| – Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị. | 1 |  | C21 |  |
| **Vận dụng** | – Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. | 1 |  | C20.a |  |
| **Vận dụng cao** | – Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất. | 2 |  | C20.b |  |
| – Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử. |  |  |  |  |
| **5. Tốc độ (11 tiết)** |  | **3** |  |  |
| - Tốc độ chuyển động- Đo tốc độ- Đồ thị quãng đường – thời gian | **Nhận biết** | - Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ. |  | 1 |  | C10 |
| - Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng. |  | 1 |  | C11 |
| **Thông hiểu** | - Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ bằng đồng hồ bấm giây và cổng quang điện trong dụng cụ thực hành ở nhà trường; thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông. |  |  |  |  |
| - Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng. |  | 1 |  | C12 |
| **Vận dụng** | - Xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng. |  |  |  |  |
| - Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. |  |  |  |  |
| - Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi (hoặc tốc độ, hay thời gian chuyển động của vật). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Xác định được tốc độ trung bình qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng. |  |  |  |  |
| **6. Âm thanh. (10 tiết)** | **1** | **4** |  |  |
| - Mô tả sóng âm- Độ to và độ cao của âm- Phản xạ âm | **Nhận biết** | - Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz). |  | 1 |  | C8 |
| - Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm. |  | 1 |  | C6 |
| - Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém. |  | 1 |  | C7 |
| **Thông hiểu** | - Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...). |  |  |  |  |
| - Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí. |  |  |  |  |
| - Sử dụng nhạc cụ (hoặc học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ được độ cao của âm có liên hệ với tần số âm. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm. | 1 | 1 | C18 | C9 |
| **Vận dụng** | - Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) để chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí. |  |  |  |  |
| - Từ hình ảnh hoặc đồ thị xác định được biên độ và tần số sóng âm. |  |  |  |  |
| - Sử dụng nhạc cụ (hoặc học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ được độ cao của âm có liên hệ với tần số âm. |  |  |  |  |
| - Đề xuất được phương án đơn giản để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến sức khoẻ. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thiết kế được một nhạc cụ bằng các vật liệu phù hợp sao cho có đầy đủ các nốt trong một quãng tám (*ứng với các nốt: đồ, rê, mi, pha, son, la, si, đố)* và sử dụng nhạc cụ này để biểu diễn một bài nhạc đơn giản. |  |  |  |  |
| **7. Ánh sáng (10 tiết)** | **3** | **3** |  |  |
| - Sự truyền ánh sáng- Sự phản xạ ánh sáng- Ảnh của vật tạo bởi gương phẳng | **Nhận biết** | - Nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh. |  | 1 |  | C15 |
| - Phát biểu được nội dung định luật phản xạ ánh sáng. | 1 |  | C19.a |  |
| - Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng. |  | 1 |  | C14 |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được dạng năng lượng do năng lượng ánh sáng đã chuyển hoá thành. |  | 1 |  | C13 |
| - Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hiện được thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng. |  |  |  |  |
| - Thực hiện được thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. |  |  |  |  |
| - Vẽ được hình biểu diễn vùng tối do nguồn sáng rộng và vùng tối do nguồn sáng hẹp. |  |  |  |  |
| - Vẽ được hình biểu diễn định luật phản xạ ánh sáng. | 1 |  | C19.b |  |
| - Thực hiện được thí nghiệm rút ra định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản. | 1 |  | C19.b |  |
| - Dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thiết kế và chế tạo được sản phẩm đơn giản ứng dụng định luật phản xạ ánh sáng và tính chất ảnh của vật tạo bởi gương phẳng (như kính tiềm vọng, kính vạn hoa,…) |  |  |  |  |
| **8. Từ (8 tiết)** | **3** | **1** |  |  |
| - Nam châm- Từ trường- Từ trường Trái Đất- Nam châm điện | **Nhận biết** | - Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm. | 1 |  | C17b |  |
| - Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm từ phổ và tạo được từ phổ bằng mạt sắt và nam châm. |  |  |  |  |
| - Dựa vào ảnh (hoặc hình vẽ, đoạn phim khoa học) khẳng định được Trái Đất có từ trường. |  |  |  |  |
| - Nêu được cực Bắc địa từ và cực Bắc địa lí không trùng nhau. |  | 1 |  | C16 |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được tác dụng của lõi sắt non bên trong nam châm điện  | 1 |  | C23 |  |
| **Vận dụng** | - Tiến hành thí nghiệm để nêu được:+ Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau;+ Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm).- Sử dụng la bàn để tìm được hướng địa lí. |  |  |  |  |
| - Vẽ được đường sức từ quanh một thanh nam châm. | 1 |  | C17a |  |
| - Chế tạo được nam châm điện đơn giản và làm thay đổi được từ trường của nó bằng thay đổi dòng điện. |  |  |  |  |

**3.** **Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 7**

Thời gian làm bài 60 phút

**I. TRẮC NGIỆM: 4,0 điểm**

*Chọn phương án trả lời đúng nhất cho các câu sau:*

**Câu 1.** Trong Hình 1.1, ban đầu bình a chứa nước, bình b chứa một vật rắn không thấm nước. Khi đổ hết nước từ bình a sang bình b thì mức nước trong bình b được vẽ trong hình.

Thể tích của vật rắn là
 A. 35,2 ml. B. 73 ml. C. 32,5 ml. D. 33 ml.

**Câu 2.** Tập hợp những nguyên tử có cùng số proton trong hạt nhân được gọi là

A. nguyên tử. B. nguyên tố hóa học.

C. kí hiệu hóa học. D. hạt nhân nguyên tử.

**Câu 3.** Bảng tuần hoàn có cấu tạo gồm mấy chu kỳ ?

A. 5. B. 6 . C. 7. D. 8.

**Câu 4.** Chất được tạo nên từ hai hay nhiều nguyên tố hoá học được gọi là

A. phân tử. B. nguyên tử. C. đơn chất. D. hợp chất.

**Câu 5.** Phân tử khí Hydrogen có công thức hoá học là

A. H3. B. H2. C. 2H. D. H2O.

**Câu 6.** Khi biên độ dao động càng lớn thì

A. âm phát ra càng to. B. âm phát ra càng nhỏ.

 C. âm càng bổng. D. âm càng trầm.

**Câu 7.** Những vật phản xạ âm tốt là

A. vải, gỗ. B. kính, vải.

C. xốp, đá. D. Gương, thép.

**Câu 8.** Đơn vị của tần số là

A. N. B. dB. C. Hz. D. Kg.

**Câu 9.** Khi bay một số côn trùng như ong, ruồi, muỗi … tạo ra những tiếng vo ve là vì

A. chúng vừa bay, vừa kêu.

B. chúng có bộ phận phát ra âm thanh đặc biệt.

C. hơi thở của chúng mạnh phát ra âm thanh.

D. đôi cánh của chúng vẫy rất nhanh tạo ra dao động và phát ra âm thanh.

**Câu 10.** Độ lớn của tốc độ biểu thị tính chất nào của chuyển động?

A. Chuyển động nhanh hay chậm.

B. Quãng đường chuyển động dài hay ngắn.

C. Thời gian chuyển động dài hay ngắn.

D. Cho biết cả quãng đường, thời gian và sự nhanh chậm của chuyển động.

**Câu 11.** Trong hệ đo lường chính thức của nước ta, đơn vị đo tốc độ là

 A. m/h. B. m/s. C. km/phút. D. m/phút.

**Câu 12:** Đồ thị quãng đường - thời gian của chuyển động có tốc độ không đổi có dạng là đường gì?

**A. Đường thẳng.**

B. Đường cong.

C. Đường tròn.

D. Đường gấp khúc.

**Câu 13.** Máy tính cầm tay sử dụng năng lượng mặt trời đã chuyển hóa năng lượng ánh sáng thành

A. nhiệt năng. B. quang năng. C. hóa năng. D. điện năng.

**Câu 14.** Ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng là ảnh

A. thật, ngược chiều, kích thước bằng vật.

B. ảo, cùng chiều, kích thước bằng vật.

C. thật, cùng chiều, kích thước bằng vật.

D. ảo, ngược chiều, kích thước bằng vật.

**Câu 15.** Trong hiện tượng phản xạ ánh sáng, góc tới là góc tạo bởi

A. tia phản xạ và pháp tuyến. B. tia tới và pháp tuyến.

C. tia tới và tia phản xạ. D. gương và tia tới.

**Câu 16:** Từ cực nằm ở Nam bán cầu được gọi là

 A. cực Bắc địa từ. B. cực Nam địa từ.

 C. cực Bắc địa lí. D. cực Nam địa lí.

**II. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)**

**Câu 17**. (1,0 điểm) a. Cho thanh nam châm thẳng A như hình 1.2. Vẽ và xác định chiều các đường sức từ của thanh nam châm A.



 Hình 1.2: thanh nam châm A

b. Xác định các từ cực của các nam châm B và C ? Biết nam châm A hút nam châm B, đẩy nam châm C.



 C A



 A B

 A

**Câu 18**.(0,5 điểm) Ở bên trong các rạp chiếu phim, nhà hát người ta thường thiết kế tường không bằng phẳng và sử dụng các lớp rèm vải. Hãy giải thích ?

**Câu 19**. (1,5 điểm)

 a. Phát biểu định luật phản xạ ánh sáng ?

 b. Chiếu một tia tới SI hợp với gương phẳng G một góc 30o. Vẽ tia phản xạ IR, tính số đo góc phản xạ ?

**Câu 20.**(1,5 điểm)

 Sodium chloride còn gọi là muối ăn, là một hợp chất vô cơ có công thức hoá học là NaCl. Sodium chloride có nhiều trong nước biển và là một chất có vai trò quan trọng đối với con người. Theo khuyến cáo của tổ chức y tế thế giới WHO mỗi người bình thường chỉ nên dùng 5g muối/người/ngày, nếu dùng quá lượng trên ảnh hưởng không tốt tới sức khoẻ.

1. Tính khối lượng phân tử NaCl.
2. Tính thành phần phần trăm mỗi nguyên tố trong phân tử NaCl.

**Câu 21.**(0,5 điểm) Hãy giải thích vì sao ammonia là chất khí ở nhiệt độ phòng ?

 (dựa trên tính chất của liên kết (ion hay cộng hóa trị) giữa các nguyên tử trong phân tử các chất)

**Câu 22. (0,5 điểm) Dựa vào bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, hãy cho biết trong số các nguyên tố: Na, C, Fe, O, K, S.**

1. **Những nguyên tố nào là kim loại ?**
2. **Những nguyên tố nào là phi kim ?**

**Câu 23. (0,5 điểm)** Cho hai ống dây A và B có cùng số vòng dây, cùng dòng điện chạy qua như hình 1.3. Đặt vào ống dây A một lõi sắt non. Từ trường của ống dây nào mạnh hơn ? Giải thích ?

****

**A**

A

 **B**

 **A**

---Hết---

 Hình 1.3

---HẾT---

**4.** **Hướng dẫn chấm và biểu điểm.**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**

**I. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | **D** | **B** | **C** | **D** | **B** | **A** | **D** | **C** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** | **D** | **A** | **B** | **A** | **D** | **B** | **B** | **A** |

**II. TỰ LUẬN: 6 điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Hướng dẫn chấm** | **Điểm** |
| **17** | a. - Vẽ đúng, đẹp đường sức từ thanh nam châm. - Xác định được chiều đường sức của thanh nam châm  | *0.25 điểm 0.25 điểm* |
| b. - Xác định đúng các cực nam châm B  - Xác định đúng các cực nam châm C | *0.25 điểm 0.25 điểm* |
| **18** | - Ở bên trong các rạp chiếu phim, nhà hát người ta thường thiết kế tường không bằng phẳng và sử dụng các lớp rèm vải ...để làm giảm tiếng vang, giúp âm thanh trong các phòng chuyên dùng đó được to, rõ hơn. | *0.50 điểm* |
| **19** | a. Định luật phản xạ ánh sáng: + Tia phản xạ nằm trong mặt phẳng chứa tia tới và pháp tuyến của gương ở điểm tới+ Góc phản xạ bằng góc tới (i=i′)**b.** Vẽ đúng tia phản xạ IRG**Vẽ hình đúng**\* Tính số đo góc phản xạ:-Vì tia tới SI hợp với gương phẳng G một góc 30o nên  $\hat{GIS}$ + $\hat{SIN}$ = $\hat{GIN}$=> $\hat{SIN}$ = $90^{0}$ -$30^{0}$ = $60^{0}$-Theo định luật phản xạ ánh sáng: Góc phản xạ bằng góc tới nên $\hat{SIN}$=$\hat{NIR} $ ( i = i’)=> $\hat{NIR}=60^{0}$ | *0.25 điểm**0.25 điểm**0.50 điểm**0.25 điểm**0.25 điểm* |
| **20** | a. Sodium chloride (Muối ăn ) được tạo bởi 1 nguyên tử Na và 1 nguyên tử Cl.=> Khối lượng phân tử NaCl = 23.1+35,5.1 = 58,5 (amu)b. Phần trăm khối lượng mỗi nguyên tố trong phân tử NaCl:% Na = $\frac{23.1.100\%}{58,5} ≈39,32\%$ % Cl = $100\%- 39,32\%=60,68\%$  | *0.5 điểm**0.5 điểm**0.5 điểm* |
| **21** | Ammonia là hợp chất cộng hóa trị (liên kết giữa các nguyên tử N và H trong NH3 là liên kết cộng hóa trị), có nhiệt độ sôi thấp nên là chất khí ở nhiệt độ phòng. | *0.5 điểm* |
| **22** | **a. Những nguyên tố là kim loại: Na, Fe, K****b. Những nguyên tố là phi loại: C, O, S** | *0.25 điểm 0.25 điểm* |
| **23** | **- Từ trường của ống dây A mạnh hơn từ trường ống dây B** **- vì ống dây A có thêm lõi sắt non được đặt trong từ trường bị nhiễm từ trở thành nam châm thứ hai nên làm từ trường của ống dây A lên.** | *0.25 điểm 0.25 điểm* |

**5. Phụ lục (nếu có)**

**6. Nhận xét.**

........................................................................................................................................ ........................................................................................................................................